# NGUỒN LỰC SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH KHMER Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THỰC TRẠNG VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH

**Nguyễn Thị Thúy Loan**

**Diệp Thanh Tùng**

***Tóm tắt:*** *Vấn đề sinh kế của các hộ gia đình trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước thực hiện, nhưng vấn đề này đối với cộng đồng dân tộc Khmer vẫn chưa được phân tích sâu. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp kiểm định trung bình từ nguồn dữ liệu được phỏng vấn trực tiếp 416 hộ Khmer ở 3 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các hộ gia đình người Khmer hiện nay đều bị hạn chế trong việc tiếp cận cả năm nguồn vốn sinh kế. Nghiên cứu cũng cho thấy biến đổi khí hậu, đặc biệt là hạn hán và xâm nhập mặn thời gian qua đã ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động sinh kế của hộ. Đồng thời, nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm hướng tới nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế của hộ Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long.*

***Từ khóa:*** *Biến đổi khí hậu; Đồng bằng sông Cửu Long; Hộ gia đình Khmer; Sinh kế.*

## Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) hiện nay được xem là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị và quốc phòng, an ninh của cả nước, với tiềm năng phát triển đa dạng về nông nghiệp, thủy sản và du lịch, đặc biệt là ngành nông nghiệp. Theo báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2022, điểm sáng lớn nhất ở nền kinh tế ĐBSCL là nông nghiệp, tăng trưởng mạnh đạt 3,4%, cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước và xuất khẩu nông thủy sản đóng vai trò then chốt trong việc duy trì thặng dư thương mại cho Việt Nam (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI, 2022). Tuy nhiên, khu vực này đang phải đối mặt với các thách thức lớn liên quan đến vấn đề nguồn nước, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển và những tác động tiêu cực khác của biến đổi khí hậu (BĐKH). Theo báo cáo của Tổng cục Phòng chống thiên tai, hạn hán và xâm nhập mặn ở ĐBSCL năm 2019-2020 đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (khoảng 16.000 ha lúa hè thu và 13.700 ha lúa đông xuân) và có khoảng 79.700 hộ gia đình bị thiếu nước giữa vụ hè thu và đông xuân năm 2019 - 2020 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2020). Theo thống kế của Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển, ĐBSCL - nơi sinh sống của gần 18 triệu dân đã và đang bị ảnh hưởng bởi BĐKH, hơn 70% diện tích đất của một số tỉnh, thành trong vùng có thể bị ngập trong vòng 80 năm nữa. Và nếu không có các giải pháp thích ứng toàn diện, tác động của BĐKH có thể khiến từ 400.000 người đến 1 triệu người rơi vào cảnh nghèo cùng cực vào năm 2030 (Ngân hàng thế giới, 2022). Từ đó gây ra các tác động nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân khu vực ĐBSCL, đặc biệt là đối với người người dân tộc Khmer

- chiếm trên 86% người Khmer sinh sống cả nước (Tổng cục Thống kê, 2020).

Cộng đồng người Khmer là một trong năm dân tộc có dân số đông ở Việt Nam, toàn vùng có gần 1,2 triệu người sinh sống phân bố khắp 13 tỉnh ĐBSCL, trong đó tập trung đông nhất ở Sóc Trăng (chiếm 33,55%), Trà Vinh (chiếm 31,53%) và Kiên Giang (chiếm 13,4%) (Tổng cục Thống kê, 2020). Theo số liệu báo cáo của UNDP năm 2018, tỷ lệ nghèo đa chiều ở Việt Nam có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm dân cư, cụ thể tỷ lệ của người Kinh là 6,4% so với 24% của người Khmer. Ngay cả khi không phải đối mặt với BĐKH, cộng đồng người Khmer vùng ĐBSCL đã phải đối mặt với những áp lực về sinh kế hiện tại, chiếm hơn một nửa trong tổng số hộ nghèo của toàn vùng (Võ Thị Kim Thu, 2016). Sinh kế chính của cộng đồng người Khmer là nông nghiệp. Thu nhập chính của hộ Khmer phụ thuộc vào nông nghiệp (chiếm 32%) và 30% hộ gia đình không có đất sản xuất, khiến sinh kế của họ không ổn định (Nguyễn Thị Thúy Loan và Diệp Thành Tùng, 2020). Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Diễm và Đỗ Thị Thơm (2020) cho thấy BĐKH và suy thoái môi trường hiện nay đã ảnh hưởng đến các nguồn tài nguyên liên quan đến sinh kế gồm đất, nước và rừng; và hoạt động sinh kế của người Khmer ở ĐBSCL, đặc biệt là nông nghiệp và thủy sản. Theo đó, các tác động của biến đổi khí hậu dự kiến sẽ tiếp tục khuếch đại và làm trầm trọng thêm áp lực sinh kế của các hộ gia đình trong tương lai gần. Cho đến nay, vấn đề nghiên cứu thực trạng sinh kế của các hộ gia đình dưới tác động của BĐKH cũng đã được nhiều tổ chức, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu như Armah et al (2010), Manh et al. (2016), Viện Nghiên cứu phát triển Mekong (2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa phân tích sâu về các dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Khmer – đây là một trong 32 dân tộc thiểu số được xếp vào danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021. Chính vì thế, việc phân tích thực trạng sinh kế của các hộ gia đình người Khmer ở ĐBSCL trước tác động BĐKH hiện nay là cần thiết nghiên cứu, thông qua đó làm cơ sở cho các hoạch định về chính sách cải thiện sinh kế của các hộ gia đình Khmer phù hợp với bối cảnh địa phương.

**1. Cơ sở lý thuyết**

Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) là một trong những tổ chức đi tiên phong trong việc sử dụng phương pháp tiếp cận giảm nghèo theo các nguồn vốn sinh kế. DFID (1999) đưa ra khái niệm: "*Sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản và các hoạt động cần thiết nhằm phục vụ sinh sống. Sinh kế bền vững khi nó có thể ứng phó và phục hồi từ những căng thẳng và những cú sốc, có thể duy trì hoặc tăng cường các khả năng, tài sản trong hiện tại và tương lai, trong khi không phá hoại tài nguyên thiên nhiên*".

Cơ sở cốt lõi của các hoạt động sinh kế là 5 nguồn vốn của tài sản sinh kế, gồm vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn xã hội. Tài sản sinh kế chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố dễ bị tổn thương, cụ thể trong nghiên cứu này là bối cảnh biến đổi khí hậu. Ngoài ra, tài sản sinh kế này cũng bị ảnh hưởng và đồng thời tác động đến các chính sách, thể chế của Nhà nước.

*Vốn con người* bao gồm các biến số đại diện cho các kiến thức, kỹ năng, khả năng lao động và sức khỏe tốt của con người nhằm theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục tiêu sinh kế (DFID, 1999).

*Vốn tự nhiên* bao gồm các yếu tố thuộc về tự nhiên (như khí hậu, địa hình, đất đai, sông ngòi, tài nguyên rừng, biển,…) mà con người bị phụ thuộc, sử dụng để tạo ra phương tiện cho sự tồn tại (Ellis, 2000).

*Vốn tài chính* chính là các nguồn lực tài chính hộ gia đình hoặc các nhân con người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế của họ như

vốn vay, tín dụng, tiết kiệm, thu nhập, trợ cấp,.. (DFID, 1999).

*Vốn vật chất* bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hoá cơ bản được hộ gia đình sử dụng để phục vụ sinh kế như phương tiện đi lại, công cụ sản xuất, nhà ở, hệ thống thuỷ lợi hay giao thông. Ngoài ra, vốn vật chất khác như giao thông hợp lý, đảm bảo nơi ở, cấp nước đầy đủ, vệ sinh môi trường, năng lượng sạch, giá cả hợp lý và việc truy cập thông tin thường được giúp đỡ để đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân (Ellis, 2000).

*Vốn xã hội* là nguồn lực đề cập đến các mạng lưới các mối quan hệ xã hội, các tổ chức và các nhóm chính thức cũng như phi chính thức mà con người sử dụng để theo đuổi mục tiêu sinh kế của họ (Baker, 1990).

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### *2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu*

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 416 hộ Khmer ở 3 tỉnh có tỷ lệ người Khmer sinh sống nhiều nhất ở ĐBSCL bao gồm: Sóc Trăng (156 hộ), Trà Vinh (158 hộ) và Kiên Giang (102 hộ). Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các công trình nghiên cứu khoa học công bố có liên quan.

### *2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính bao gồm phương pháp thống kê mô tả, kiểm định sự khác biệt trung bình và phỏng vấn chuyên gia, cụ thể:

Phương pháp thống kê mô tả là các hệ số mô tả những đặc tính cơ bản hay tóm tắt một tập dữ liệu nhất định, có thể là đại diện cho toàn bộ tổng thể hoặc mẫu dữ liệu. Các đại lượng bao gồm trung bình, độ lệch chuẩn, bảng phân phối tần số,... được sử dụng để mô tả khái quát về thực trạng các tài sản sinh kế của các hộ Khmer.

Các phương pháp kiểm định sự khác biệt trung bình như Chi-square và phân tích phương sai ANOVA được sử dụng để so sánh các nguồn lực và khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế giữa các nhóm cộng đồng người Khmer phân theo các địa bàn nghiên cứu.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để xác định lại các chỉ số đại điện về các nhóm tài sản sinh kế phù hợp với bối cảnh của các hộ Khmer. Dựa trên nền tảng lý thuyết về khung phân tích sinh kế bền vững của (DFID, 1999), nguồn lực sinh kế của hộ được xác định gồm 5 nhóm tài sản sinh kế và các chỉ số đại diện cho 5 nhóm tài sản sinh kế được kế thừa từ Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia của Ngân hàng phát triển Châu Á (2007) và có sự hiệu chỉnh sau khi tham vấn ý kiến chuyên gia, cụ thể ở Bảng 1.

BẢNG 1. TỔNG HỢP CÁC NHÓM CHỈ SỐ ĐẠI DIỆN CHO TÀI SẢN SINH KẾ

| Vốn | Chỉ số đại diện | Nguồn |
|---|---|---|
| Vốn con người | Số nhân khẩu | Ngân hàng phát triển Châu Á (2007) |
| | Số người trong độ tuổi lao động | |
| | Tỷ lệ phụ thuộc | |
| | Số năm đi học của chủ hộ | |
| | Tình trạng sức khỏe (tỷ lệ hộ có thành viên mắc bệnh mãn tính, tỷ lệ hộ có thành viên phải nghỉ làm/học vì bệnh) | |
| | Tập huấn khuyến nông | |

| Vốn | Chỉ số đại diện | Nguồn |
|---|---|---|
| Vốn tự nhiên | Diện tích đất nông nghiệp | |
| | Hiện trạng tiếp cận nguồn khai thác/ đánh bắt từ tự nhiên cung cấp thức ăn (tôm, cá,..) | |
| | Hiện trạng tiếp cận nguồn giống cây trồng/ vật nuôi từ tự nhiên | |
| | Hiện trạng tiếp cận các khu vực chăn thả và nguồn thức ăn gia súc | |
| | Hiện trạng tiếp cận nguồn nước phục vụ sản xuất (thủy lợi) | |
| | Hiện trạng hưởng lợi từ tiềm năng du lịch tại địa phương | |
| | Thực trạng và ảnh hưởng của khí hậu | |
| Vốn tài chính | Tiết kiệm | |
| | Thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp | |
| | Vốn vay | |
| Vốn vật chất | Hiện trạng tiếp cận nguồn nước sinh hoạt, cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở y tế, hệ thống giáo dục và thông tin truyền thông | |
| | Tình trạng nhà ở của hộ | |
| | Tài sản phục vụ sinh hoạt (ti vi, điện thoại,…) | |
| | Trang thiết bị, máy móc sản xuất, phương tiện phục vụ sinh kế | |
| Vốn xã hội | Viếng chùa | Phỏng vấn chuyên gia |
| | Tham gia chơi hụi | |
| | Mức độ tiếp cận thông tin trên các phương tiên thông tin đại chúng | |
| | Tham gia tổ hợp tác/ hợp tác xã | Ngân hàng phát triển Châu Á (2007) |
| | Tham gia/người thân làm việc ở các tổ chức đoàn thể, chính quyền,... | |
| | Tham gia các cuộc họp/ tập huấn do chính quyền tổ chức | |

*Nguồn: Ngân hàng phát triển châu Á, 2007.*

## 3. Kết quả nghiên cứu

### *3.1. Nguồn vốn con người*

Vốn con người được xem là nguồn vốn quan trọng nhất trong năm nguồn vốn sinh kế của các hộ gia đình, thể hiện số lượng, chất lượng lao động có sẵn của hộ. Đặc điểm nổi bật của nguồn vốn này là có thể thay đổi theo quy mô hộ, trình độ kỹ năng, khả năng lãnh đạo, tình trạng sức khỏe… của hộ (DFID, 1999).

BẢNG 2. THỰC TRẠNG VỀ NGUỒN VỐN CON NGƯỜI CỦA CÁC HỘ KHMER Ở ĐBSCL

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang | Giá trị p |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số nhân khẩu | Người | 4,24 | 4,24 | 4,38 | 4,00 | 0,13 |
| Số lao động trung bình | Người | 3,08 | 3,12 | 3,24 | 2,76 | 0,02** |
| Tỷ lệ phụ thuộc | % | 53,65 | 52,12 | 48,59 | 63,73 | 0,22 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Trình độ học vấn trung bình | Năm | 5,04 | 4,59 | 5,94 | 4,39 | 0,01** |
| Tỷ lệ chủ hộ có trình độ chuyên môn | % | 7,21 | 4,43 | 9,62 | 7,84 | 0,19 |
| Tỷ lệ hộ tham gia tập huấn | % | 22,84 | 8,86 | 33,97 | 27,45 | 0,00*** |
| Tỷ lệ hộ có thành viên mắc bệnh mãn tính | % | 11,51 | 12,66 | 4,49 | 20,59 | 0,00*** |
| Tỷ lệ hộ có thành viên phải nghỉ làm/học vì bệnh | % | 11,30 | 17,09 | 5,77 | 10,78 | 0,00*** |

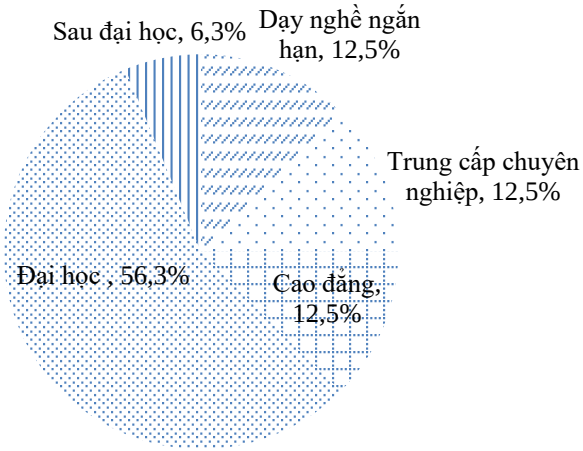
*Ghi chú: *,**,*** lần lượt là mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.*

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Xét về số lượng, các hộ Khmer ở các địa bàn khác nhau không sự chênh lệch lớn trong quy mô hộ và lực lượng lao động. Toàn vùng các hộ gia đình trung bình có khoảng 4,24 người/hộ, trong đó có khoảng 3,08 người trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ người phụ thuộc của các hộ hiện nay cũng tương đối cao trên 50%, phần lớn là người già trên 60 tuổi và trẻ em, đặc biệt tỷ lệ này ở Kiên Giang lên đến gần 64%. Theo đó, trong các hộ Khmer trung bình cứ một lao động chính phải chịu gánh nặng hai người phụ thuộc, nên các hộ có thể sẽ gặp khó khăn lớn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống. Hơn nữa, vấn đề di cư của phần lớn lực lượng lao động trẻ đến các thành phố lớn sinh sống những năm qua cũng gây mất cân bằng lao động và sự già hóa dân số ở khu vực nông thôn. Theo Phạm Thị Thu Hà và Phạm Ngọc Hòa (2019) cũng cho thấy, ĐBSCL là một trong những vùng có tỉ suất di cư cao và xu hướng tăng dần, trong đó, số người Khmer di cư chiếm tỷ lệ cao nhất mà chủ yếu là lực lượng lao động trẻ.

Xét về chất lượng, trình độ học vấn trung bình của chủ hộ người Khmer chỉ đạt ở mức 5,04 năm. Trình độ này vẫn còn khá thấp so với mức trung bình của dân số cả nước (9,0 năm) và thậm chí thấp hơn mức trung bình ở ĐBSCL (7,1 năm) (Tổng cục Thống kê, 2020).

HÌNH 1. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA CHỦ HỘ NGƯỜI KHMER Ở ĐBSCL




*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Hơn nữa, trình độ học vấn giữa các địa phương cũng có sự khác biệt về mặt ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cụ thể kết quả kiểm định Anova cho thấy trình độ học vấn trung bình ở Sóc Trăng cao hơn so với Trà Vinh và Kiên Giang. Do đó, tỷ lệ chủ hộ có trình độ chuyên môn chỉ chiếm 7,21% trên toàn vùng, trong đó chủ hộ có trình độ đại học chiếm 56%, tiếp đề là dạy nghề ngắn hạn, trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng chiếm 13% và sau đại học chiếm 6%. Phần lớn cộng đồng người Khmer thường tập trung sinh sống ở khu vực còn gặp nhiều khó khăn về giao thông dẫn đến việc hạn chế tiếp cận giáo dục của trẻ em. Bên cạnh đó, do nhận thức của một bộ phận người dân về việc học tập của con em còn hạn chế, chưa quan tâm tạo điều kiện. Đặc biệt, điều kiện kinh tế của người Khmer còn nhiều khó khăn, đa số là hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là nguồn lao động chính trong gia đình, do đó tình trạng bỏ học ở nhóm này khá cao vì các em phải đi làm thêm phụ giúp kinh tế gia đình. Ngoài ra, trẻ em thuộc các hộ nghèo và các hộ có sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên có nguy cơ bị gián đoạn việc học hoặc phải nghỉ học do thu nhập gia đình bị suy giảm vì BĐKH và thiên tai (Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 2022).

Mặt khác, tỷ lệ người Khmer không biết đọc và viết chiếm 13,94%, tỷ lệ này cao hơn ba lần so với cả nước (chiếm trung bình 4,2%) (Tổng cục Thống kê, 2020). Tỷ lệ chủ hộ Khmer có thể biết đọc và biết viết chỉ có trên 57,69%. Do đặc tính văn hoá cộng đồng cao và khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc Khmer có tính tập trung nên nhu cầu giao lưu, giao tiếp với xã hội ngoài cộng đồng không nhiều, không tạo động lực để người dân học và nói tiếng Kinh. Đây sẽ là một bất lợi lớn cho tiếp cận nguồn thông tin cũng như kỹ thuật công nghệ mới trong sản xuất. Thật vậy, tỷ lệ tham gia tập huấn nông nghiệp của các hộ Khmer ở ĐBSCL chỉ chiếm 22,84%.

Bên cạnh các chỉ tiêu về trình độ, kỹ năng thì tình trạng sức khỏe của các thành viên của hộ cũng phản ánh chất lượng lao động. Yếu tố này không chỉ ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng lao động, mà còn ảnh hưởng đến thu nhập của hộ vì họ phải chi tiền nhiều hơn cho việc khám chữa bệnh. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ hộ có thành viên mắc bệnh mãn tính toàn vùng chiếm 11,51% và có khoảng 11,3% hộ trả lời trong năm vừa qua gia đình có thành viên phải nghỉ học hoặc nghỉ làm vì lý do bệnh. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu Phạm Thị Thu Hà và Phạm Ngọc Hòa (2019), BĐKH đã làm mất cân bằng về mặt tự nhiên – sinh học giữa con người và môi trường, tác động bất lợi tới sức khỏe của cộng đồng người Khmer, trong đó là sự gia tăng của các bệnh về hô hấp. Kết quả phân tích định lượng cũng cho thấy tác động của nhiệt độ cao cực đoan có ảnh hưởng dương đến xác xuất bị ốm bệnh, đặc biệt là nhóm trẻ em hộ nghèo và hộ gia đình có trình độ vấn của chủ hộ thấp từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở xuống (Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 2022).

### *3.2. Nguồn vốn tự nhiên*

Hoạt động sinh kế của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam nói chung và người dân ĐBSCL nói riêng phụ thuộc rất lớn vào nông nghiệp. Do đó, đất nông nghiệp không chỉ là tài sản mà còn là tư liệu sản xuất quan trọng của hộ. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có đất nông nghiệp cả vùng còn tương đối thấp chỉ có 73,1%, và tỷ lệ này cũng có sự khác biệt rất lớn giữa các địa bàn. Các hộ Khmer ở Trà Vinh có tỷ lệ đất nông nghiệp thấp nhất chỉ với 55,7% và cao nhất là Kiên Giang có đến 94,12%. Trong đó, diện tích đất trung bình khoảng 12,55 (1.000$m^2$), đặc biệt ở Trà Vinh trung bình mỗi hộ chỉ có khoảng 7,39 (1.000$m^2$). Ngược lại, tỉnh Sóc Trăng mặc dù tỷ lệ hộ có đất chỉ đứng vị trí thứ hai nhưng diện tích đất trung bình lại cao nhất. Nguyễn Thị Thúy Loan và Diệp Thanh Tùng (2020) cũng cho thấy một trong những bất lợi lớn trong hoạt động sinh kế của

hộ Khmer là diện tích đất nông nghiệp, theo đó diện tích đất bình quân/người/hộ của người Khmer ở ĐBSCL chỉ bằng 50% so với hộ người Kinh (Bảng 3). Diện tích đất thấp trong khi thu nhập chính của hộ Khmer phụ thuộc lớn vào nông nghiệp dẫn đến nguồn thu nhập bị hạn chế, không thể tận dụng được lợi thế hiệu quả kinh tế theo quy mô. Do đó, quá trình hoạch định phát triển kinh tế của vùng cần hướng đến phát triển hoạt động phi nông nghiệp nhằm góp phần tạo thu nhập cho đồng bào Khmer.

BẢNG 3. THỰC TRẠNG VỀ NGUỒN VỐN ĐẤT ĐAI CỦA CÁC HỘ KHMER Ở ĐBSCL

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang | Giá trị p |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ hộ có đất nông nghiệp | % | 72,60 | 54,43 | 76,92 | 94,12 | 0,00*** |
| Diện tích đất nông nghiệp trung bình | 1.000$m^2$ | 12,55 | 7,39 | 14,62 | 11,65 | 0,00*** |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Bên cạnh nguồn vốn tự nhiên thuộc sở hữu của hộ, các hộ Khmer có thể tận dụng các nguồn vốn tự nhiên sẵn có tại phương để phục vụ cho các hoạt động sinh kế khác (Bảng 4). Theo kết quả khảo sát, có đến hơn 70% hộ trả lời mức độ sẵn có của các nguồn lực tự nhiên trên ở mức không có đến bình thường. Riêng đối với tiềm năng du lịch của địa phương, có đến hơn 90% hộ trả lời không có hoặc rất ít hưởng lợi từ du lịch ở địa phương. Tuy nhiên, về nguồn nước phục vụ sản xuất của vùng hiện nay được cải thiện rất tốt, có đến gần 95% hộ trả lời mức độ sẵn có của hệ thống thuỷ lợi ở địa phương từ bình thường đến rất nhiều. Nhìn chung, các nguồn vốn tự nhiên sẵn có ở khu vực xung quanh các hộ Khmer sinh sống như nguồn khai thác/đánh bắt từ tự nhiên, nguồn giống cây trồng/vật nuôi, khu vực chăn thả và các nguồn thức ăn gia súc tự nhiên hiện nay không còn dồi dào như trước đây. Các hoạt động sinh kế như trồng trọt, chăn nuôi của hộ Khmer hiện tại gần như phụ thuộc vào nguồn thức ăn hoặc cây giống từ mua ngoài dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng.

BẢNG 4. HIỆN TRẠNG VỀ SỰ SẴN CÓ CÁC NGUỒN VỐN TỰ NHIÊN

| Nguồn vốn tự nhiên | Không có | Khan hiếm | Bình thường | Nhiều | Rất nhiều |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguồn khai thác/đánh bắt từ tự nhiên cung cấp thức ăn (tôm, cá,..) | 20,75 | 12,82 | 39,63 | 20,98 | 5,83 |
| Nguồn giống cây trồng/vật nuôi từ tự nhiên | 20,98 | 16,55 | 37,06 | 17,48 | 7,93 |
| Khu vực chăn thả và các nguồn thức ăn gia súc tự nhiên | 19,39 | 14,95 | 41,12 | 18,22 | 6,31 |
| Nguồn nước phục vụ sản xuất (thuỷ lợi) | 1,40 | 4,43 | 43,59 | 41,49 | 9,09 |
| Tiềm năng du lịch của địa phương | 55,19 | 11,08 | 23,82 | 4,72 | 5,19 |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Tương ứng, mức độ tiếp cận của các hộ Khmer có sự khác nhau giữa các nhóm nguồn lực tự nhiên. Điển hình ở nguồn khai thác/đánh bắt từ tự nhiên và nguồn giống cây trồng/vật nuôi, có trung bình khoảng 70% hộ trả lời mức độ tiếp cận là bình thường hoặc dễ dàng tiếp cận. Có đến hơn 97% hộ cho rằng mức độ tiếp cận là bình thường hoặc dễ dàng tiếp cận đối với nguồn khu vực chăn thả/ thức

ăn gia súc tự nhiên và nguồn nước phục vụ sản xuất.

Nguồn vốn tự nhiên không chỉ hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế của hộ, bên cạnh đó còn mang lại các tác động tiêu cực, đặc biệt là ảnh hưởng của BĐKH hiện nay. Theo kết quả khảo sát, trong 3 năm trở lại đây, ở địa phương các hộ Khmer đang sinh sống thực trạng BĐKH diễn ra ngày càng phức tạp hơn với nhiều hiện tượng cực đoan (Bảng 5).

BẢNG 5. THỰC TRẠNG VỀ KHÍ HẬU VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA BĐKH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang |
|---|---|---|---|---|---|
| Số trận lũ, hạn hán và lốc xoáy trung bình trong 3 năm qua | Lần | 1,00 | 1,30 | 0,70 | 1,30 |
| Tỷ lệ % diện tích đất hoặc năng suất cây trồng/vật nuôi bị ảnh hưởng do hạn hán | % | 6,70 | 7,70 | 3,80 | 10,00 |
| Tỷ lệ % diện tích đất hoặc năng suất cây trồng/vật nuôi bị ảnh hưởng do lượng mưa | % | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 0,00 |
| Tỷ lệ % diện tích đất hoặc năng suất cây trồng/vật nuôi bị ảnh hưởng do xâm nhập mặn | % | 15,50 | 12,30 | 4,20 | 39,20 |
| Tỷ lệ % diện tích đất hoặc năng suất cây trồng/vật nuôi bị ảnh hưởng do mực nước dâng | % | 1,00 | 1,00 | 0,00 | 1,00 |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Nổi bật là hiện tượng hạn hán, nhiệt độ cao, tần suất mưa giảm, thời tiết bất thường, sự xâm nhập mặn và tình trạng thiếu nước ngọt trong sản xuất, sinh hoạt. Kiên Giang là địa phương được các hộ đánh giá bị thiệt hại nhiều nhất do xâm nhập mặn và hạn hán, tiếp đến là Trà Vinh. Theo đó, có đến 39,2% diện tích đất hoặc năng suất cây trồng/vật nuôi của hộ bị ảnh hưởng do xâm nhập mặn và 10% bị ảnh hưởng do hạn hán. Đối với tình trạng ảnh hưởng do lượng mưa và mực nước dâng, hầu hết các hộ trong vùng đều đánh giá mức độ ảnh hưởng không đáng kể dưới 1%. Bởi lẽ, văn hoá người Khmer thường sinh sống ở các khu vực có gò cát cao nên các hiện tượng này sẽ ít xảy ra. Với những hiện tượng cực đoan và mức độ diễn ra ngày càng phức tạp, BĐKH trong những năm qua đã ảnh hưởng nghiêm trọng đối với các hoạt động sản xuất của các hộ Khmer, đặc biệt trong nông nghiệp. Theo tính toán ban đầu trong Phân tích Quốc gia về Môi trường (CEA) cho thấy năm 2020 Việt Nam đã thiệt hại 10 tỷ USD, tương đương 3,2% GDP do BĐKH, trong đó thiệt hại về nông nghiệp ước tính đến 832 triệu USD và thủy sản là 4219 triệu USD (Ngân hàng Thế giới, 2022).

### *3.3. Nguồn vốn tài chính*

Nguồn vốn này là loại tài sản có tính linh hoạt cao nhất và dễ dàng chuyển đổi thành các loại vốn khác, bao gồm nguồn tiết kiệm và thu nhập. Xét về nguồn tiết kiệm, hầu hết các hộ gia đình được hỏi đều không có tiền tiết kiệm, chỉ có khoảng 1,69% hộ có sổ tiết kiệm và có khoảng 13% hộ có dự trữ vàng.Khoản tiết kiệm của hộ thể hiện khả

năng ứng phó của hộ khi gặp những biến cố bất ngờ trong cuộc sống như bệnh tật, tai nạn, thiên tai,.. hoặc là khoản đầu tư vào phát triển sinh kế của hộ. Tuy nhiên, khoản tiết kiệm của hộ Khmer gần như không có do đó làm cho nhiều hộ rơi vào cảnh khó khăn, đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid kéo dài và tình trạng xâm nhập mặn vừa qua.

Tổng thu nhập của các hộ Khmer ở ĐBSCL trung bình một năm đạt 84,22 triệu đồng/hộ, ước tính trung bình khoảng 19,86 triệu đồng/người. Theo số liệu từ kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020, mức thu nhập này chỉ cao hơn 30% so với mức thu nhập của nhóm dân số có thu nhập thấp nhất ở ĐBSCL (trung bình 1,224 triệu đồng/người/tháng) (Tổng cục Thống kê, 2021). Thu nhập trung bình của các hộ ở các địa phương khác nhau có sự khác biệt rõ rệt ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Sóc Trăng là địa phương có mức thu nhập cao nhất với mức thu nhập trung bình là 107,63 triệu đồng/hộ/năm, trong khi đó ở Trà Vinh và Kiên Giang chỉ dao động trung bình khoảng 70 triệu/hộ/năm (Bảng 6).

BẢNG 6. THU NHẬP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở ĐBSCL (TRIỆU ĐỒNG/HỘ)

| Chỉ tiêu | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang | Giá trị p |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng thu nhập | 84,22 | 70,68 | 107,63 | 69,38 | 0,00*** |
| Thu nhập từ hoạt động nông nghiệp | 35,40 | 13,66 | 61,19 | 29,64 | 0,00*** |
| Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp | 48,82 | 57,02 | 46,44 | 39,74 | 0,00*** |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Tương ứng với tỷ lệ có đất nông nghiệp, thu nhập của các hộ Khmer ở Trà Vinh chủ yếu từ các hoạt động phi nông nghiệp chiếm gần 60% tổng thu nhập. Các hộ này không có đất canh tác nên thu nhập chủ yếu dựa vào nguồn làm thuê, mướn trong nông nghiệp hoặc làm công nhân (chiếm gần 30%). Trong khi đó, các hộ Khmer ở Sóc Trăng và Kiên Giang có khuynh hướng ngược lại, thu nhập từ hoạt động nông nghiệp chiếm trung bình khoảng 57% trên tổng thu nhập của hộ. Thu nhập từ nông nghiệp của hộ ở Sóc Trăng cao hơn gấp hai lần so với các hộ ở Kiên Giang và Trà Vinh, điều này do các hộ ở Sóc Trăng có diện tích đất nông nghiệp cao hơn và ít chịu ảnh hưởng bởi tác động của BĐKH như hạn hán, xâm nhập mặn như đã đề cập ở Bảng 5. Các bằng chứng gần đây cho thấy trong các đợt hạn hán kéo dài, kênh rạch ở ĐBSCL đang dần trở nên khô cạn, khiến nguồn thu nhập và lương thực chính của người dân từ đánh bắt thủy sản bị thiệt hại đáng kể. Các hộ dễ bị tổn thương đã tìm cách tham gia vào các hoạt động thay thế, bao gồm cả nông nghiệp và phi nông nghiệp (như chạy xe ôm, làm thợ xây, thợ sơn, làm cho xưởng chế biến cá, v.v.) để có thêm thu nhập (Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 2022)

DFID (1999) cho rằng nguồn vốn này đối với nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội thường khó tiếp cận và trở thành tài sản rất quan trọng đối với họ. Do đó, họ cần được hỗ trợ thông qua cấu trúc xã hội và các mối quan hệ như vay vốn, các nguồn tài trợ. Tuy nhiên, trên thực tế khảo sát mức độ tiếp cận các nguồn vốn vay chính thức của hộ Khmer còn khá hạn chế chỉ chiếm 58,65% toàn vùng với số tiền vay trung bình của hộ cũng đạt mức 34,69 triệu đồng, và đến thời điểm hiện nay dư nợ của các khoản vay này trung bình vẫn không chêch lệch nhiều so với tổng tiền vay ban đầu. Điều này cho thấy, các hộ Khmer gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận cũng như chi trả nợ vay (Bảng 7).

BẢNG 7. THỰC TRẠNG VỀ VAY VỐN CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH KHMER Ở ĐBSCL

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang | Giá trị p |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ hộ có vay vốn | % | 58,65 | 72,15 | 46,15 | 56,86 | 0,00*** |
| Tổng tiền vay | Triệu đồng | 34,69 | 29,42 | 39,33 | 35,36 | 0,34 |
| Dư nợ hiện tại | Triệu đồng | 28,95 | 25,56 | 29,83 | 32,84 | 0,53 |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

### *3.4. Nguồn vốn vật chất*

Cơ sở hạ tầng vật chất của địa phương như nguồn nước sinh hoạt, cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục và thông tin truyền thông nhìn chung đều được các hộ gia đình đánh giá mức tốt đến rất tốt (trung bình trên 50%) và mức bình thường (chiếm 40%). Song song đó, mức độ tiếp cận đối với nguồn vốn cơ sở hạ tầng trên cũng được các hộ gia đình đánh giá dễ dàng tiếp cận. Điều này có thể thấy cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng được sự quan tâm đầu tư nhiều từ chính quyền địa phương (Bảng 8).

BẢNG 8. THỰC TRẠNG VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG (%)

| Chỉ tiêu | Rất kém | Kém | Bình thường | Tốt | Rất tốt |
|---|---|---|---|---|---|
| Nguồn nước sinh hoạt | 5,59 | 2,59 | 40,33 | 39,16 | 12,35 |
| Cơ sở hạ tầng giao thông | 0,7 | 3,03 | 38,46 | 45,92 | 11,89 |
| Cơ sở y tế | 0,47 | 3,73 | 40,33 | 43,59 | 11,89 |
| Hệ thống giáo dục | 1,17 | 2,8 | 39,63 | 42,66 | 13,75 |
| Hệ thống thông tin truyền thông | 14,25 | 5,61 | 34,35 | 33,18 | 12,62 |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Tuy nhiên, đối với nguồn vốn vật chất thuộc sở hữu của các hộ gia đình người Khmer lại có phần hạn chế cả về tài sản sinh hoạt và tài sản phục vụ sản xuất. Về nhà ở, phần lớn nhà ở của các hộ ở nhóm nhà bán kiên cố và kiên cố (chiếm gần 86%) và có khoảng 14% hộ hiện còn đang ở nhà tạm bợ. Tỷ lệ hộ ở nhà tạm bợ của hộ Khmer cao hơn hẳn so với tỷ lệ chung của toàn vùng tương ứng 10,8% (Tổng cục Thống kê, 2021) (Bảng 9).

BẢNG 9. THỰC TRẠNG VỀ NHÀ Ở CỦA CÁC HỌ GIA ĐÌNH KHMER Ở ĐBSCL (%)

| Loại nhà ở | Cả vùng | Trà Vinh | Sóc Trăng | Kiên Giang | Giá trị p Chi-square |
|---|---|---|---|---|---|
| Nhà tạm bợ | 13,94 | 11,39 | 10,26 | 23,53 | 0,00*** |
| Nhà bán kiên cố | 38,46 | 42,41 | 33,97 | 39,22 | |
| Nhà kiên cố | 47,60 | 46,20 | 55,77 | 37,25 | |

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

Tài sản phục vụ sinh hoạt cũng tạo điều kiện cho hộ cải thiện chất lượng cuộc sống. Các hộ được khảo sát có trên 83% hộ có tivi màu và điện thoại, nhóm tài sản này chiếm tỷ lệ hộ sở hữu cao nhất tuy nhiên tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với tỷ lệ chung của vùng. Riêng các tài sản sinh hoạt tiện ích khác như máy

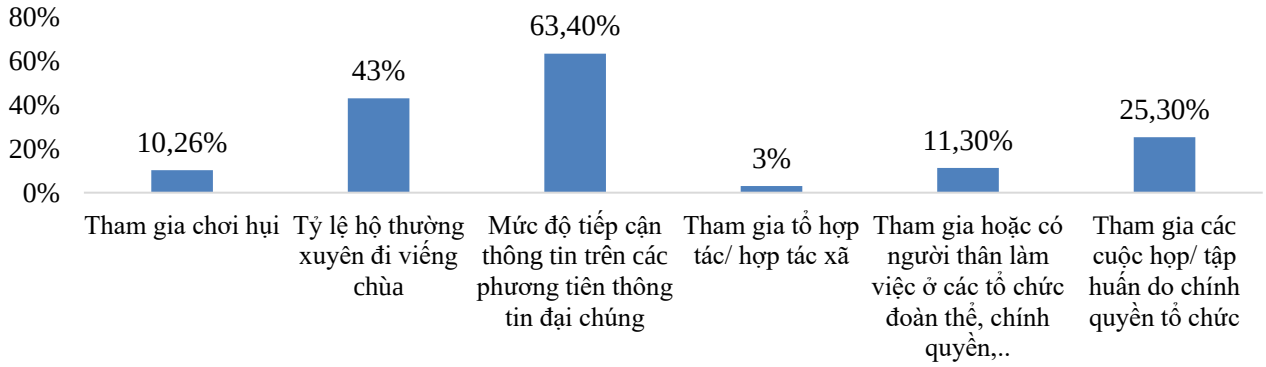
điều hoà, máy giặt và máy tính ở các hộ Khmer còn rất hạn chế chỉ chiếm dưới 6,3%. Có thể thấy, chất lượng cuộc sống của người Khmer ở ĐBSCL còn khá thấp. Đối với nhóm tài sản phục vụ sản xuất, xe máy là tài sản chiếm tỷ lệ hộ khảo sát trả lời có sở hữu cao nhất với 87,3%, vì đây là phương tiện di chuyển chủ yếu của người dân. Bên cạnh đó, các hộ ở khu vực Kiên Giang và Sóc Trăng còn di chuyển bằng phương tiện ghe/xuồng. Riêng đối với các công cụ, trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp ở các hộ Khmer rất hạn chế, hầu như không có.

### *3.5. Nguồn vốn xã hội*

Theo kết quả khảo sát, mức độ tiếp cận thông tin của các hộ trên các phương tiện thông tin đại chúng chiếm chủ yếu trên 63%. Các hoạt động tham gia trong cộng đồng đối với người Khmer chủ yếu là viếng chùa (chiếm 43%) - đây là nét đặc trưng văn hoá của người Khmer. Việc tham gia các cuộc họp/tập huấn do chính quyền địa phương của các hộ cũng khá hạn chế chỉ có 25,3%, tỷ lệ hộ có người thân hoặc đang công tác ở các tổ chức chính quyền địa phương là 11,3% và chỉ có khoảng 3% hộ tham gia vào các tổ hợp tác/ hợp tác xã sản xuất ở địa phương (Hình 2). So sánh giữa các địa phương, mức độ tiếp cận mạng lưới xã hội của các hộ gia đình cũng có sự khác biệt. Điển hình, Kiên Giang có tỷ lệ hộ có tiếp cận thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tham gia các cuộc họp/tập huấn, tham gia hoặc có người thân làm việc ở các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương và tham gia chơi hụi đều thấp hơn đáng kể so với hai tỉnh còn lại. Kết quả kiểm định Chi-square cũng cho thấy sự khác biệt trên đều có ý nghĩa thống kê mức 1%.

Theo DFID (1999), các nhóm xã hội dân sự đủ mạnh có vai trò giúp người dân tham gia quá trình hình thành chính sách, gia tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực như vốn, lao động, thông tin, cũng như sử dụng hiệu quả các tài sản vật chất. Nguồn vốn xã hội của các hộ Khmer hiện nay khá thấp, dẫn đến sự tiếp cận thông tin (thị trường, BĐKH, chính sách,..) cũng như tiếp cận khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất của hộ sẽ bị hạn chế. Việc tiếp cận thông tin sớm và chính xác, hộ sẽ thuận lợi hơn trong việc ra quyết định mùa vụ, đầu tư sản xuất và chuyển dịch cơ cấu sinh kế. Bên cạnh đó, BĐKH đã và đang có những tác động tiêu cực đến năng suất, chất lượng của hoạt động sản xuất nông nghiệp, do vậy người dân được thông tin sớm sẽ hạn chế được các thiệt hại do BĐKH gây ra.

HÌNH 2. THỰC TRẠNG VỀ NGUỒN VỐN XÃ HỘI CỦA CÁC HỘ KHMER Ở ĐBSCL




*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát, 2020.*

## 4. Kết luận và hàm ý chính sách

Với thực trạng BĐKH diễn ra ngày càng phức tạp, cộng đồng Khmer vùng ĐBSCL hiện nay đã phải đối mặt nhiều áp lực lên sinh kế

hiện tại. Nhìn chung, các hộ Khmer đều hạn chế trong tiếp cận cũng như sở hữu nguồn vốn sinh kế. Về vốn con người, số lượng và chất lượng lao động của hộ ở mức thấp với tỷ lệ người phụ thuộc cao và trình độ, kỹ năng của lao động thấp. Về vốn tự nhiên, nguồn tư liệu sản xuất chính của các hộ còn khá hạn chế. Mức độ sẵn có của các nguồn vốn tự nhiên hiện nay cũng ngày càng khan hiếm và mức độ tiếp cận của hộ ở mức tương đối thấp, ngoại trừ hệ thống thủy lợi. Bên cạnh đó, thực trạng BĐKH của vùng đặc biệt là hạn hán và xâm nhập mặn thời gian qua đã ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động sinh kế của hộ. Về vốn tài chính, các hộ gia đình Khmer phần lớn không có các khoản tích lũy như sổ tiết kiệm, vàng trang sức. Tổng mức thu nhập trung bình của các hộ Khmer thuộc nhóm thu nhập thấp của cả vùng, việc tiếp cận nguồn vốn vay và khả năng chi trả nợ vay của hộ còn rất hạn chế. Về vốn vật chất, cơ sở hạ tầng vật chất của địa phương hiện nay đa phần đều được đánh giá cao và mức độ tiếp cận rất dễ dàng. Tuy nhiên, nhóm tài sản sở hữu của hộ bao gồm tài sản sinh hoạt và tài sản sản xuất lại rất hạn chế. Cuối cùng đối với nguồn xã hội, mức độ tham gia của các hộ gia đình Khmer đối với các hoạt động cộng đồng còn rất hạn chế.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách hướng tới nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực sinh kế của các hộ gia đình Khmer ở ĐBSCL. Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho người dân tộc thiểu số, tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò giáo dục thông qua các tổ chức đoàn thể địa phương và đặc biệt là vai trò của các vị sư ở các chùa tại địa phương. Xây dựng đề án đào tạo nghề ngắn và dài hạn gắn với nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Ngoài ra, mở rộng và khôi phục các nghề truyền thống của người dân tộc Khmer như: đan lát, mây tre,... để tận dụng lao động nhàn rỗi, nhất là phụ nữ. Thứ hai, tăng cường năng lực thích ứng BĐKH của người dân thông qua các lớp tập huấn về thị trường, khuyến nông với nội dung tập huấn mang tính thiết thực, dễ hiểu phù hợp với trình độ và khả năng ngôn ngữ của người Khmer như mô hình canh tác mẫu,... Do người Khmer hạn chế tiếp cận nguồn vốn, chính sách khuyến nông cần đi kèm với chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, tư vấn hộ sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay vào sản xuất, kinh doanh. Thứ ba, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình Khmer thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, bởi lẽ thực trạng về nhà ở cũng như đất canh tác là vấn đề cấp thiết đối với hộ Khmer hiện nay. Thứ tư, đầu tư cải thiện chất lượng nguồn nước sinh hoạt, tăng cường hệ thống thủy lợi, hệ thống cảnh báo sớm (như cảm biến đo lường độ măn, cống đập ngăn mặn,..) và cung cấp dự báo thời tiết địa phương cũng cần được xem xét để giảm tác động của hạn hán, xâm nhập mặn đến sinh kế của người dân trong khu vực nghiên cứu. Cuối cùng, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về tình hình BĐKH trong thời gian tới cũng là một giải pháp cần thiết thực hiện. Dự báo được tình hình BĐKH, nông dân có thể chủ động các biện pháp thích ứng như thay đổi thời gian gieo trồng, thay đổi giống cây trồng và yếu tố này cũng góp phần cải thiện đến thu nhập của nông hộ.

**Tài liệu tham khảo**

1. Armah, F. A., Yawson, D. O., Yengoh, G. T., Odoi, J. O., & Afrifa, E. K, 2010. Impact of floods on livelihoods and vulnerability of natural resource dependent communities in Northern Ghana. *Water, 2*(2), pp. 120-139, doi: 10.3390/w2020120.

2. Baker WE, 1990. Market networks and corporate behavior. *Am.J. Social. Rev,* 56, pp. 432-45, doi: 10.1086/229573.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020. Báo cáo của Bộ NN & PTNT về tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. https://phongchongthientai.mard.gov.vn/en/Pages/mard-report-on-the-drought-and-saltwater-intrusion-in-mekong-river-delta.aspx?item=/en/Pages/mard-report-on-the-drought-and-saltwater-intrusion-in-mekong-river-delta.aspx.
4. Department for International Development DFID, 1999. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877.
5. Ellis, F, 2000. *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University press.
6. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI, 2022. *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long: Chuyển đổi mô hình phát triển và Quy hoạch tích hợp*. Nxb Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
7. Manh, D. H., Huy, H. A., Phuong, T. T. L., & Tuyen, L. T, 2016. Livelihood vulnerability assessment to climate change at community level using household survey: A case study from Nam Dinh Province, Vietnam. *Mediterranean Journal of Social Sciences, 7*(3 S1), pp. 358-358, doi: 10.5901/mjss.2016.v7n3s1p358.
8. Ngân hàng phát triển Châu Á, 2007. *Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia*. Ngân hàng phát triển Châu Á.
9. Ngân hàng Thế giới, 2022. *Báo cáo quốc gia về Khí hậu và Phát triển.* Nxb Ngân hàng Thế giới, Washington, USA.
10. Nguyễn Ngọc Diễm và Đỗ Thị Thơm, 2020. Tổng quan về tác động của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường đến đời sống kinh tế của người Khmer ở vùng đồng bằng sông Cửu Lonng hiện nay. *Tạp chí Khoa học xã hội,* 7(263), tr. 66-76.
11. Nguyễn Thị Thúy Loan và Diệp Thanh Tùng, 2020. Văn hóa và phát triển vùng trong mối quan hệ với phát triển kinh tế của hộ ở vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chí khoa học trường Đại học Trà Vinh,* (39), tr. 11-24, doi: 10.35382/18594816.1.39.2020.564.
12. Phạm Thị Thu Hà và Phạm Ngọc Hòa, 2019. Tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống cộng đồng người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Hội thảo "Phát triển nông thôn đồng bằng sông Cửu Long: từ thực tiễn đến chính sách".*
13. Shrestha, R. P., Chaweewan, N., & Arunyawat, S, 2017. Adaptation to Climate Change by Rural Ethnic Communities of Northern Thailand. *Climate, 5*(3), 57. Retrieved from https://www.mdpi.com/2225-1154/5/3/57.
14. Tổng cục Thống kê, 2020. *Báo cáo điều tra dân số và nhà ở năm 2019* (G. S. Office Ed.). Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Tổng cục Thống kê, 2021. *Kết quả sơ bộ điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2020.* Bộ Kế Hoạch và Đầu tư Việt Nam. https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/05/Ket-qua-so-bo-KSMS2020.pdf.
16. Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, 2022. *Báo cáo nghiên cứu Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai đến bất bình đẳng đa chiều tại Việt Nam.* Nxb Thanh niên, Hà Nội.
17. Võ Thị Kim Thu, 2016. *Vấn đề giảm nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình phát triển bền vững*, Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Khoa học xã hội.

**Thông tin tác giả:**

**1. Nguyễn Thị Thúy Loan,** ThS.
- Đơn vị công tác: Trường Đại học Trà Vinh.
- Địa chỉ email: nttloan@tvu.edu.vn

**2. Diệp Thanh Tùng,** PGS.TS.
- Đơn vị công tác: Trường Đại học Trà Vinh.

Ngày nhận bài: 12/7/2022
Ngày nhận bản sửa: 22/9/2022
Ngày duyệt đăng: 28/10/2022